

LƯU CPA VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*(Điều chỉnh theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMI ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp, Văn bản số 790/ĐTKDV-ĐT3 ngày 20/5/2025 của Tổng
Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước)*

317
P2

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 thay đổi lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 là: 65.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Vũ

Chủ tịch

Ông Đặng Duy An

Phó Chủ tịch

Ông Hoàng Việt Hồng

Ủy viên

Ông Nguyễn Thủy Nguyên

Ủy viên

Ông Trần Vinh Quang

Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh

Trưởng Ban

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

Thành viên

Ông Chu Thanh Hà

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Hồng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng

Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/01/2024)

Ông Trần Vinh Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Quang

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

Số: 317/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMI ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp, Văn bản số 790/ĐTKDV-ĐT3 ngày 20/5/2025 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước)

Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp, được lập ngày 12/6/2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh 5.16 Vốn chủ sở hữu của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 đồng. Căn cứ Quyết định số 1/59/QĐ-ĐC 1 ngày 18/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước Công ty TNHH MTV Viện máy và dụng cụ công nghiệp, số tiền nhà nước chưa hoàn trả Viện IMH là 27.490.246.962 đồng. Theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMH ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp, Văn bản số 790/ĐTKĐV ĐTT ngày 20/5/2025 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Biên bản chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp từ Bộ Công Thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ngày 22/4/2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định điều chỉnh số liệu vốn nhà nước, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 đồng (chi tiết tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMH ngày 29/5/2025).



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	01/01/2024	VND
			31/12/2024	(Trình bày lại)
			VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.223.009.641	47.608.321.784
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.799.236.960	14.827.614.693
1. Tiền	111		4.439.236.960	2.957.614.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.360.000.000	11.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.400.000.000	1.510.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.400.000.000	1.510.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.014.850.178	17.631.600.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.874.305.983	27.706.616.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.293.800.930	3.256.480.128
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		220.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	234.993.267	239.414.837
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.608.250.002)	(13.570.910.233)
IV. Hàng tồn kho	140		28.881.317.498	13.562.803.909
1. Hàng tồn kho	141	5.5	28.881.317.498	13.562.803.909
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.605.005	76.302.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.605.005	22.903.781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	53.398.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.094.414.497	46.140.405.575
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.490.246.962	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	216		27.490.246.962	27.490.246.962
II. Tài sản cố định	220		8.408.846.653	8.755.655.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	8.389.183.175	8.717.473.247
- Nguyên giá	222		64.658.564.245	63.917.646.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.269.381.070)	(55.200.173.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	19.663.478	38.181.998
- Nguyên giá	228		93.910.352	93.910.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.246.874)	(55.728.354)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	8.863.116.968	9.219.606.555
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.219.606.555	9.219.606.555
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(356.489.587)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		332.203.914	674.896.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	332.203.914	674.896.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.317.424.138	93.748.727.359
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	01/01/2024	31/12/2024
			VND	VND (Trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		52.019.090.282	24.655.132.828
I. Nợ ngắn hạn	310		49.280.610.354	21.260.570.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	13.817.460.935	10.552.373.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	29.579.043.252	5.769.074.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	206.063.264	885.584.793
4. Phải trả người lao động	314		3.408.187.050	2.816.138.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	126.460.433	141.848.296
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	836.974.347	600.060.601
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.306.421.073	495.489.907
II. Nợ dài hạn	330		2.738.479.928	3.394.562.820
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.15	2.738.479.928	3.394.562.820
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		67.298.333.856	69.093.594.531
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	67.298.333.856	69.093.594.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.867.324	1.216.867.324
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.081.466.532	2.876.727.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		346.996.041	2.183.834.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		734.470.491	692.892.887
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		119.317.424.138	93.748.727.359

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Hoàng Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
				Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	73.641.418.385	72.655.590.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	73.641.418.385	72.655.590.436
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	63.276.479.440	63.730.194.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.364.938.945	8.925.396.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	558.044.442	792.079.048
7. Chi phí tài chính	22	6.4	398.706.647	28.008.009
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Lãi (Lỗ) Công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.610.719.553	9.233.444.794
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		913.557.187	456.022.405
12. Thu nhập khác	31	6.6	40.614.081	357.590.905
13. Chi phí khác	32	6.6	25.329.522	8.499.335
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		15.284.559	349.091.570
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		928.841.746	805.113.975
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	194.371.255	112.221.088
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		734.470.491	692.892.887
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	113	17

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng



Lê Thúy Hằng



Hoàng Việt Hồng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
				Trình bày lại
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		928.841.746	805.113.975
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.087.726.047	1.157.035.605
- Các khoản dự phòng	03		356.489.587	(423.407.645)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.595.991)	1.389.561
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(556.448.451)	(790.689.487)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.815.012.938	749.442.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.226.727.000)	4.014.093.290
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.318.513.589)	3.233.038.563
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.730.373.305	(1.722.862.374)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		342.692.899	26.275.348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(90.066.580)	(109.116)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.024.702.892)	(386.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.228.069.081	5.913.757.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(740.917.455)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000)	(320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000	105.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		568.623.450	780.994.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(282.294.005)	565.994.714
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(975.748.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(975.748.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.970.026.276	6.479.752.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.827.614.693	8.349.251.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.595.991	(1.389.561)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	20.799.236.960	14.827.614.693

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Hoàng Việt Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp tiền thân là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 thay đổi lần thứ ba (03) ngày 01/7/2021 là: 65.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về cơ điện tử, bao gồm: Cơ điện tử trong ngành máy công cụ; cơ điện tử lĩnh vực đo lường và tự động hóa; cơ điện tử trong ngành thiết bị xây dựng; cơ điện tử lĩnh vực thiết bị y tế; cơ điện tử trong ngành thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, thiết kế, chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới trong công nghiệp; Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu (không gồm tư vấn lựa chọn nhà thầu, xác định giá gói thầu); Tư vấn việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hóa học, dược học, công nghệ và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: sản xuất các hệ thống và thiết bị tìm kiếm, thăm dò, định hướng, thiết bị dùng trong hàng không, hàng hải; các máy điều khiển và điều chỉnh ứng dụng tự động; các dụng cụ thiết bị đo lường, hiển thị, thu thanh, truyền tải và kiểm soát các thông số hoạt động công nghiệp như nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, độ bụi, độ cháy, dòng chảy, mức độ, độ dính, mật độ, axit, độ tập trung, sự luân phiên; công tơ, dụng cụ đo độ cháy và tính toán; dụng cụ đo và kiểm tra các tính chất điện năng và dấu hiệu điện tử; hệ thống dụng cụ và dụng cụ phân tích thí nghiệm thành phần hóa học và vật lý, độ đông đặc các mẫu vật liệu rắn, lỏng, khí và tổng hợp; máy đồng hồ và thời gian, công cụ kiểm tra và đo lường khác và các bộ phận của nó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạc hình kim loại; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu như: Các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Hoạt động đại lý bán hàng hưởng hoa hồng về các loại hàng hóa như: Nông lâm sản nguyên dạng, nguyên liệu dệt thô và bán thành phẩm, nhiên liệu, quặng, kim loại và hóa chất công nghiệp, phân bón; Lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Gỗ xây dựng và nguyên vật liệu xây dựng; Máy móc, thiết bị, kể cả máy văn phòng, máy vi tính, thiết bị công nghiệp, tàu thuyền; Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ dùng gia đình, hàng gia dụng và đồ ngũ kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh chuyên giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh chuyên giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp	100%	100%

Các đơn vị phụ thuộc hạch toán

Trung tâm chuyển giao công nghệ, địa chỉ: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, do vậy, số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và Công ty sử dụng phần mềm Fast.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp, các Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Cơ điện tử IMI và Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Cơ điện tử IMI.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế, không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...), được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	221.304.778	140.310.286
Trụ sở Viện	175.663.736	98.703.110
Trung tâm chuyển giao công nghệ	12.418.400	35.802.720
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	26.821.545	1.694.899
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	6.401.097	4.109.557
Tiền gửi ngân hàng	4.217.932.182	2.817.304.407
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	6.504.873	6.953.353
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	4.027.868.746	2.688.753.526
Công ty Chứng khoán An Bình	134.353.082	73.110.960
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	11.004.254	10.665.487
Tiền gửi USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5.565.353	5.290.942
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	26.545.473	25.884.496
Tiền gửi EUR		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5.362.775	5.355.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	727.626	1.290.154
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	16.360.000.000	11.870.000.000
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	16.350.000.000	11.750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	10.000.000	120.000.000
Tổng	20.799.236.960	14.827.614.693

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆPSố 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	30.874.305.983	27.706.616.211
Công ty mẹ		
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>23.439.672.975</i>	<i>22.471.847.503</i>
<i>CN Công ty Cổ phần Dịch vụ ô tô Hàng Xanh tại HN</i>	<i>6.035.797.115</i>	<i>6.035.797.115</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (Ban DA Ethanol)</i>	<i>4.682.059.000</i>	<i>4.682.059.000</i>
<i>Công ty TNHH Hương Hải Group</i>	<i>1.281.693.841</i>	<i>1.531.693.841</i>
<i>Công ty cổ phần Bê tông Chèm Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>1.560.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	<i>335.357.863</i>	<i>335.357.863</i>
<i>Công ty TNHH giấy Xuân Mai</i>	<i>505.228.800</i>	<i>505.228.800</i>
<i>Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng (IDI)</i>	<i>1.014.102.000</i>	<i>1.014.102.000</i>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>1.552.727.274</i>
<i>Công ty TNHH TMDV Bách Lộc Phát</i>	<i>2.399.920.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>6.885.514.356</i>	<i>4.954.881.610</i>
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	2.244.792.000	2.249.412.000
<i>Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên</i>	<i>1.696.000.000</i>	<i>1.696.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm</i>	<i>290.286.000</i>	<i>290.286.000</i>
<i>Công ty cổ phần Cavico khai thác mỏ và Xây dựng</i>	<i>258.506.000</i>	<i>258.506.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>-</i>	<i>4.620.000</i>
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	992.869.799	992.869.799
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Cao</i>	<i>825.369.799</i>	<i>825.369.799</i>
<i>Công ty TNHH Đinh Vàng Nha Trang</i>	<i>107.500.000</i>	<i>107.500.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	4.196.971.209	1.992.486.909
<i>Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng</i>	<i>465.640.000</i>	<i>465.640.000</i>
<i>Công ty TNHH Bê tông và xây dựng An Phú</i>	<i>58.000.000</i>	<i>558.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao</i>	<i>219.000.000</i>	<i>219.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất vật liệu xây dựng Minh Hoàng</i>	<i>379.940.000</i>	<i>379.940.000</i>
<i>Công ty TNHH Kingcem</i>	<i>1.185.380.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Bách Lộc Phát</i>	<i>1.220.544.000</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>668.467.209</i>	<i>369.906.909</i>
Tổng	30.874.305.983	27.706.616.211

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	5.293.800.930	3.256.480.128
Công ty mẹ		
<i>Trụ sở Viện</i>	3.142.169.854	3.173.757.180
<i>Công ty CP TM và khai thác KS Dương Hiếu - CN Hà Nội</i>	324.717.960	324.717.960
<i>Schenck Process Europe GmbH</i>	-	-
<i>Qingdao Co_Nele Machinery Co.,Ltd</i>	318.987.500	691.369.000
<i>Công ty CP Xây dựng và TB công nghiệp CIEI</i>	354.801.150	354.801.150
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75 (Nhà máy cao su 75)</i>	1.696.117.500	1.696.117.500
<i>Các khách hàng khác</i>	447.545.744	106.751.570
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	-	-
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	2.151.631.076	82.722.948
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí 3IG</i>	1.382.792.336	-
<i>Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Hà Nam</i>	727.450.740	-
<i>Công ty TNHH Kim Phú Long</i>	-	81.840.000
<i>Các khách hàng khác</i>	41.388.000	882.948
Tổng	5.293.800.930	3.256.480.128

5.4 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	234.993.267	-	239.414.837	-
Trụ sở Viện	146.628.878	-	101.867.045	-
- Tạm ứng	37.800.000	-	16.400.000	-
- Phải thu khác	108.828.878	-	85.467.045	-
<i>Công ty Cổ phần TM Kim hoa</i>	69.640.184	-	69.640.184	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội</i>	3.444.444	-	4.386.111	-
<i>Các đối tượng khác</i>	35.744.250	-	11.440.750	-
Trung tâm chuyển giao công nghệ	1.733.333	-	2.058.333	-
- Phải thu khác	1.733.333	-	2.058.333	-
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	7.535.417	-	4.868.833	-
- Phải thu khác	7.535.417	-	4.868.833	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	79.095.639	-	130.620.626	-
- Tạm ứng	1.800.000	-	60.107.900	-
- Phải thu khác (Thuê TNCN)	18.997.027	-	31.525.226	-
- Phải thu khác (Lãi tiền gửi)	27.754.168	-	38.987.500	-
- Phải thu khác	30.544.444	-	-	-
Tổng	234.993.267	-	239.414.837	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>24.107.378.275</i>	-	<i>10.680.513.772</i>	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.116.999.280	-	798.445.278	-
Chi phí SX KDDD	20.990.378.995	-	9.882.068.494	-
<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i>	<i>86.737.320</i>	-	-	-
Chi phí SX KDDD	86.737.320	-	-	-
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	136.800.000	-	137.300.000	-
Chi phí SX KDDD	136.800.000	-	137.300.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	4.550.401.903	-	2.744.990.137	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.806.703.914	-	1.510.212.520	-
Chi phí SX KDDD	2.743.697.989	-	1.234.777.617	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Tổng	28.881.317.498	-	13.562.803.909	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	38.448.904.504	394.779.945	3.162.509.758	897.013.725	21.014.438.858	63.917.646.790
Tăng trong năm	-	-	740.917.455	-	-	740.917.455
Mua trong năm	-	-	740.917.455	-	-	740.917.455
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	38.448.904.504	394.779.945	3.903.427.213	897.013.725	21.014.438.858	64.658.564.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	31.766.769.915	394.779.945	3.094.665.694	834.841.394	19.109.116.595	55.200.173.543
Tăng trong năm	438.964.896	-	129.587.175	43.886.364	456.769.092	1.069.207.527
Khấu hao trong năm	438.964.896	-	129.587.175	43.886.364	456.769.092	1.069.207.527
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	32.205.734.811	394.779.945	3.224.252.869	878.727.758	19.565.885.687	56.269.381.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	6.682.134.589	-	67.844.064	62.172.331	1.905.322.263	8.717.473.247
Tại 31/12/2024	6.243.169.693	-	679.174.344	18.285.967	1.448.553.171	8.389.183.175

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 25.427.396.068 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 21.349.593.479 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	93.910.352	93.910.352
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	93.910.352	93.910.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	55.728.354	55.728.354
Tăng trong năm	18.518.520	18.518.520
Khấu hao trong năm	18.518.520	18.518.520
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	74.246.874	74.246.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	38.181.998	38.181.998
Tại 31/12/2024	19.663.478	19.663.478

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 38.354.796 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 38.354.796 đồng).

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	332.203.914	674.896.813
Chi phí công cụ, dụng cụ	125.630.362	227.752.949
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp, khác	206.573.552	447.143.864
Tổng	332.203.914	674.896.813

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆPSố 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/TN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	93.910.352	93.910.352
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	93.910.352	93.910.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	55.728.354	55.728.354
Tăng trong năm	18.518.520	18.518.520
Khấu hao trong năm	18.518.520	18.518.520
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	74.246.874	74.246.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	38.181.998	38.181.998
Tại 31/12/2024	19.663.478	19.663.478

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 38.354.796 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 38.354.796 đồng).

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	332.203.914	674.896.813
Chi phí công cụ, dụng cụ	125.630.362	227.752.949
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp, khác	206.573.552	447.143.864
Tổng	332.203.914	674.896.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ		31/12/2024		01/01/2024			
Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác							
15%	15,00%	9.219.606.555		(356.489.587)	9.219.606.555		-
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa		555.981.402		-	555.981.402		-
3,25%	3,25%	1.608.265.622		-	1.608.265.622		-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp (CIE)		666.214.366		(356.489.587)	666.214.366		-
4,30%	4,30%	25.144.020		-	25.144.020		-
0,06%	0,06%	3.840.900.250		-	3.840.900.250		-
- Công ty CP Công nghệ Cao		2.523.100.895		-	2.523.100.895		-
- Công ty CP Hệ thống quốc tế IMI							
16,3%	16,30%						
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật và Đầu tư							
20,0%	20,00%						
- Công ty Cổ phần 3B							
Tổng		9.219.606.555	(*)	(356.489.587)	9.219.606.555	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.817.460.935	13.817.460.935	10.552.373.733	10.552.373.733
Công ty mẹ				
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>6.633.824.833</i>	<i>6.633.824.833</i>	<i>5.826.601.331</i>	<i>5.826.601.331</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và TBCN CIE	2.962.109.000	2.962.109.000	2.962.109.000	2.962.109.000
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	1.028.736.070	1.028.736.070	1.028.736.070	1.028.736.070
Các đối tượng khác	2.642.979.763	2.642.979.763	1.835.756.261	1.835.756.261
<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	506.646.708	506.646.708	506.646.708	506.646.708
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao	506.646.708	506.646.708	506.646.708	506.646.708
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	6.676.989.394	6.676.989.394	4.219.125.694	4.219.125.694
Công ty TNHH Cơ khí Chung Sơn	3.840.258.694	3.840.258.694	2.459.685.000	2.459.685.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Khánh Nguyên	753.314.000	753.314.000	602.884.000	602.884.000
Công ty TNHH Ngọc Khánh CKS Hải Phòng	612.779.400	612.779.400	301.995.400	301.995.400
Các đối tượng khác	1.470.637.300	1.470.637.300	854.561.294	854.561.294
Tổng	13.817.460.935	13.817.460.935	10.552.373.733	10.552.373.733

5.11 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	29.579.043.252	5.769.074.000
Công ty mẹ		
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>28.931.813.252</i>	<i>5.014.844.000</i>
Công ty Cổ phần Casablanca Việt Nam	28.920.329.252	1.760.000.000
Công ty TNHH Kingcem	-	2.353.360.000
Công ty TNHH XDSX và TM Dịch vụ Hùng Đại Sơn	-	690.000.000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sơn Hải	-	-
Các khách hàng khác	11.484.000	211.484.000
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	647.230.000	754.230.000
Công ty cổ phần Tổng hợp Hoàng Hải	-	300.000.000
Công ty TNHH Kingcem	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	550.000.000	-
Các đối tượng khác	97.230.000	154.230.000
Tổng	29.579.043.252	5.769.074.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	885.584.793	7.838.825.430	8.518.346.959	206.063.264
Thuế giá trị gia tăng	731.663.254	470.642.646	1.156.831.204	45.474.696
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	814.770.755	814.770.755	-
Thuế XNK	-	75.547.290	75.547.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.370.229	140.972.797	90.066.580	119.276.446
Thuế thu nhập cá nhân	85.551.310	300.387.781	344.626.969	41.312.122
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.950.561.857	5.950.561.857	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	85.942.304	85.942.304	-
Phải thu	53.398.458	53.398.458	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.398.458	53.398.458	-	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	126.460.433	141.848.296
Chi phí phải trả khác	126.460.433	141.848.296
Tổng	126.460.433	141.848.296

5.14 Phải trả ngắn hạn khác và dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	836.974.347	600.060.601
Kinh phí công đoàn	-	20.348.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	836.974.347	579.712.601
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>699.210.258</i>	<i>579.712.601</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>389.251.200</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>309.959.058</i>	<i>579.712.601</i>
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	<i>1.545.000</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.545.000</i>	-
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	136.219.089	-
Các khoản phải trả khác	136.219.089	-
Tổng	836.974.347	600.060.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Quý phát triển khoa học và công nghệ

Nội dung	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
Quý phát triển khoa học và công nghệ (TK 3561)	1.489.240.557	-	199.313.800	1.289.926.757
Quý phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (TK 3562)	1.905.322.263	-	456.769.092	1.448.553.171
Tổng	3.394.562.820	-	656.082.892	2.738.479.928

Đơn vị tính: VND

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	65.000.000.000	1.216.867.324	2.359.834.320	68.576.701.644
Lãi trong năm trước	-	-	692.892.887	692.892.887
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(176.000.000)	(176.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	65.000.000.000	1.216.867.324	2.876.727.207	69.093.594.531
Số dư tại 01/01/2024	65.000.000.000	1.216.867.324	2.876.727.207	69.093.594.531
Lãi trong năm nay	-	-	734.470.491	734.470.491
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại Công ty mẹ (i)	-	-	(1.555.000.000)	(1.555.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại Công ty mẹ (ii)	-	-	(694.731.166)	(694.731.166)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con (iii)	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	65.000.000.000	1.216.867.324	1.081.466.532	67.298.333.856

Đơn vị tính: VND

917
+ Y
AN
IAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) : Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 65.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2024 là: 37.509.753.038 đồng, chênh lệch thiếu số tiền là 27.490.246.962 đồng. Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp, phần vốn Nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty hiện thiếu hụt số tiền: 27.490.246.962 đồng. Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 14855/BTC-TCĐN ngày 02/11/2017; Báo cáo kết quả thực hiện của Công ty theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số: 11926A/BCT-TC ngày 19/12/2017 về việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2016, Bộ Công Thương đã có Công văn số: 5012/BCT-TC ngày 25/6/2018 báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét hoàn trả Công ty số tiền 25.519.488.471 đồng mà Công ty đã chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (Quỹ), theo quy định tại Điều c, Khoản 2, Điều 5, Thông tư 184/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Ngày 24/01/2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 1150/BTC-TCĐN về xử lý tồn tại phần vốn Nhà nước tại Công ty, trong đó, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý. Theo đó, ngày 18/12/2019, Công ty đã có Văn bản gửi Bộ Công Thương số 373/IMI-TCKT ngày 18/12/2019 về việc xử lý tồn tại phần vốn Nhà nước thiếu trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty, trong đó, Công ty đề nghị Bộ Công Thương xem xét, thống nhất với Bộ Tài chính đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh lại quy mô vốn điều lệ của Công ty, trên cơ sở điều chỉnh giảm giá trị phần vốn Nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ Công ty, số tiền: 27.490.246.962 đồng (trong tổng số 48,7 tỷ đồng vốn nhà nước góp tại Công ty).

Ngày 31/7/2020, Viện IMI đã có văn bản báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương và các Bộ Ngành xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý tồn tại phần vốn nhà nước còn thiếu (Công văn số 186/IMI-TCKT) nhằm tạo điều kiện cho Viện IMI khắc phục các tồn tại, hạn chế vướng mắc liên quan. Trong đó, phần vốn nhà nước thiếu (27.490.246.962 đồng) chưa xử lý được đã làm nảy sinh nhiều khó khăn, vướng mắc cho các mặt hoạt động của Viện IMI, ảnh hưởng đến việc giám sát, đánh giá và minh bạch thông tin doanh nghiệp theo quy định. Ngày 20/08/2021, Viện IMI đã có văn bản báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương xem xét Kế hoạch sắp xếp, xử lý vốn và tỷ lệ vốn góp của nhà nước tại Viện IMI, nhằm xử lý triệt để các tồn tại liên quan phần vốn góp của nhà nước còn thiếu theo tỷ lệ vốn góp nhà nước: 74,99% vốn điều lệ Viện IMI (Công văn số 276/IMI-TCKT và 277/IMI-TCKT). Ngày 17/6/2022, Viện IMI tiếp tục gửi văn bản báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kế hoạch sắp xếp Viện IMI giai đoạn 2021-2025 theo phương án duy trì quy mô VDL (65 tỷ đồng) và tỷ lệ phần vốn nhà nước trong cơ cấu VDL của Viện IMI (74,99%); đồng thời đề nghị Bộ Công Thương thống nhất với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý, hoàn trả bổ sung phần vốn nhà nước thiếu trong cơ cấu VDL của Viện IMI, số tiền: 27.490.246.962 đồng. Tiếp đó, ngày 15/11/2023, Viện IMI đã gửi Bộ Công Thương Văn bản số 299/IMI-TCKT; ngày 19/8/2024, Viện IMI đã gửi Bộ Công Thương Văn bản số 176/IMI-TCKT, trong đó đề nghị Bộ Công Thương xem xét, thống nhất Bộ Tài chính quyết định và hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh quy mô vốn điều lệ của Viện IMI tương ứng bằng với số vốn thực góp của chủ sở hữu là 37.509.753.038 đồng (trong đó vốn thực có của cổ đông nhà nước là: 21.255.903.038 đồng).

Trên cơ sở các kiến nghị của Viện IMI trong các Văn bản gửi Bộ Công Thương nêu trên, Bộ Công Thương đã có Văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý phần vốn nhà nước thiếu trong cơ cấu vốn điều lệ của Viện IMI (Công văn số 8478/BCT-KHTC ngày 23/10/2024). Theo đó, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 729/VPCP-ĐMDN ngày 25/01/2025 thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc: (i) Bộ Công Thương nghiên cứu ý kiến của Bộ Tài chính (Văn bản số 14581/BTC-TCĐN ngày 31/12/2024), Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chủ động phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ liên quan xử lý theo thẩm quyền, quy định pháp luật; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước ngày 15/02/2025, trong đó làm rõ vấn đề vướng mắc, cơ sở pháp lý, thẩm quyền; (ii) Bộ Tài chính tích cực phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thực hiện công việc nêu tại điểm (i) trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Viện IMI đã có Công văn số 25/IMI-TCKT ngày 10/02/2025 báo cáo Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đã có Văn bản số 1192/BCT-KHTC ngày 19/02/2025 gửi Bộ Tài Chính làm rõ và đề nghị Bộ Tài chính có ý kiến về việc xử lý phần vốn nhà nước còn thiếu trong cơ cấu vốn điều lệ tại Viện IMI, cụ thể:

+ Ngày 18/5/2017, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 1759/QĐ-BCT về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước Công ty TNHH MTV Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, theo đó số tiền Viện IMI đã nộp quá về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp là 27.490.246.962 đồng.

+ Bộ Công Thương đã rà soát, đánh giá lại nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến giảm vốn nhà nước, thống nhất giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Viện IMI giảm do nguyên nhân chủ quan số tiền 164.553.050 đồng và đề nghị:

(i) Viện IMI sẽ được xử lý cấp bù số tiền 25.519.488.471 đồng - là số tiền thu được từ bán cổ phần lần đầu đã được Viện IMI nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp tại SCIC theo quy định tại điểm a, Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ.

(ii) Phần còn lại, sau khi trừ đi kinh phí bồi thường của cá nhân, tập thể là 1.806.205.441 đồng (1.970.758.491 đồng - 164.553.050 đồng) được xử lý theo phương án giảm quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của Viện IMI theo điểm a, Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ.

+ Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ, Bộ Công Thương sẽ đưa vào dự toán chi ngân sách của Bộ Công Thương năm 2026 là 25.519.488.471 đồng để chi cấp bù phần chênh lệch giữa số tiền Viện IMI đã nộp quá so với số tiền phải nộp, gửi Bộ Tài Chính đề tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc Hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 theo quy định.

+ Sau khi Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch thiếu vốn nhà nước 25.519.488.471 đồng cho Viện IMI, Bộ Công Thương sẽ quyết định điều chỉnh giá trị phần vốn nhà nước tại Viện IMI tương ứng phần chênh lệch còn lại là 1.806.205.441 đồng và chỉ đạo Người đại diện vốn nhà nước tại Viện IMI thông qua Đại hội đồng cổ đông điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của Viện IMI phù hợp với quy định.

Bộ Tài Chính đã có ý kiến tại Văn bản số 2406/BTC-TCDN ngày 28/02/2025 trả lời về nội dung đề nghị trên của Bộ Công Thương, trong đó có nêu: Phần vốn nhà nước tại Viện IMI ở thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần bị giảm được xử lý theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, đề nghị Bộ Công Thương nghiên cứu, thực hiện theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 57/2022/TT-BTC.

Theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMI ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp, Văn bản số 790/ĐTKDV-ĐT ngày 20/5/2025 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; Biên bản chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp từ Bộ Công Thương về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ngày 22/4/2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định điều chỉnh số liệu vốn nhà nước, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 đồng (chỉ tiết tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMI ngày 29/5/2025).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT-IMI ngày 04/04/2024 của Hội đồng quản trị thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo tinh thần Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 (đã được Bộ Công Thương chấp thuận tại Văn bản số 1953/BCT-KHTC ngày 27/3/2024), như sau:
 - Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền: 1,5% vốn điều lệ, tương ứng 975.000.000 VND (trong đó cổ tức chi trả cho cổ đông nhà nước tương ứng 74,99% vốn điều lệ, số tiền: 731.192.250 đồng);
 - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 400.000.000 VND;
 - Trích Quỹ thưởng của người quản lý: 180.000.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMI ngày 26/6/2024, thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế còn lại của năm 2023, như sau:
 - Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền: 0,6% vốn điều lệ, tương ứng 390.000.000 VND (trong đó cổ tức chi trả cho cổ đông nhà nước tương ứng 74,99% vốn điều lệ, số tiền: 292.461.000 VND)
 - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 304.731.166 VND
- (iii) Công ty phân phối lợi nhuận căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trích Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 280.000.000 VND tại Công ty con.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của các cổ đông có tư cách pháp nhân	VND	VND
Vốn góp của các cá nhân khác	48.746.150.000	48.746.150.000
	13.757.850.000	13.757.850.000
	2.496.000.000	2.496.000.000
Tổng	65.000.000.000	65.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tại đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	1.365.000.000	-
Cổ tức đã chia	1.164.731.166	176.000.000
Phân phối các quỹ		

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Đối tượng	Số tiền	Năm phát sinh	Nguyên nhân xóa nợ
I. Trụ Sở Việc		2.189.250.000		
1	Công ty TNHH 1TV 508	1.071.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
2	Công ty Cơ khí hoá chất Hà Bắc	208.250.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
3	Công ty TNHH Nhà Nước 1TV CN tàu thủy Bến Kiền	100.000.000	Năm 2015	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
4	Công ty CP Cơ khí và xây dựng TM Hải Phòng	810.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
II. Trung tâm Chuyển giao công nghệ		1.089.739.680		
1	Công ty CPĐT và XD 546	418.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
2	Công ty CP bê tông Cẩm Phá	392.000.000	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
3	Công ty TNHH XD Thống Nhất	151.409.680	Năm 2016	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
4	Công ty CP Hassyu VN	128.330.000	Năm 2017	Theo Biên bản họp số 245/BB-IMI ngày 25/10/2022 về xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Đánh giá khoản nợ này không có khả năng thu hồi.
Tổng		3.278.989.680		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	58.373.630.253	58.213.210.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.267.788.132	14.442.379.447
Tổng	73.641.418.385	72.655.590.436

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng	54.244.069.024	54.469.732.109
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.032.410.416	9.260.462.167
Tổng	63.276.479.440	63.730.194.276

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.849.451	283.320.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.599.000	507.369.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	1.595.991	1.389.561
Tổng	558.044.442	792.079.048

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do phát sinh chênh lệch tỷ giá trong năm	42.217.060	28.008.009
Dự phòng đầu tư tài chính	356.489.587	-
Tổng	398.706.647	28.008.009

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.610.719.553	9.233.444.794
Chi phí nhân viên quản lý	5.306.562.558	4.402.469.670
Chi phí đồ dùng văn phòng	547.188.584	604.889.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.201.756	540.194.997
Thuế phí và lệ phí	11.049.518	11.089.418
Chi phí dự phòng	287.339.769	348.048.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.623.075.221	3.042.451.209
Chi phí bằng tiền khác	262.302.147	334.301.213
Trích quỹ lương dự phòng	250.000.000	350.000.000
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(250.000.000)</i>	<i>(400.000.000)</i>
Tổng	9.610.719.553	9.233.444.794

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND Trình bày lại
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	342.831.870
Thu nhập xử lý công nợ	50.609	-
Hoàn thuế GTGT hàng NK và thuế NK	40.527.726	14.757.098
Thu nhập khác	35.746	1.937
Tổng	40.614.081	357.590.905
Chi phí khác		
Chi phí khác	1.093.118	7.181
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế TNCN, GTGT	22.070.304	3.947.877
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	2.166.100	4.544.277
Tổng	25.329.522	8.499.335
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	15.284.559	349.091.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	928.841.746	805.113.975
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	204.209.522	264.750.026
Thù lao HĐQT không trực tiếp	169.680.000	125.708.000
Chi phí khác không được trừ	9.200.000	119.549.150
Chi phí phạt chậm nộp thuế	23.163.422	3.948.874
Chi phí phạt chậm nộp thuế, BHXH	2.166.100	4.544.277
Giảm lỗ được kết chuyển của Công ty mẹ	-	10.999.725
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	161.194.991	508.758.561
Cổ tức và lợi nhuận được chia	159.599.000	507.369.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản mục tiền gửi ngân hàng	1.595.991	1.389.561
Thu nhập chịu thuế	971.856.277	561.105.440
Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	567.713.441	97.949.148
Thu nhập tính thuế của Công ty con	404.142.836	463.156.292
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	194.371.255	112.221.088

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	734.470.491	692.892.887
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(584.731.166)
+ Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(584.731.166)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	734.470.491	108.161.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	3.750.975	3.750.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	196	29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận, thưởng Ban điều hành năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2024 như trình bày tại thuyết minh số 5.16 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Chi tiết như sau:

	Năm 2023 Trình bày lại	Năm 2023 (Đã trình bày)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	692.892.887	692.892.887
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(584.731.166)	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	(584.731.166)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	108.161.721	692.892.887
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	3.750.975	3.750.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	29	185

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND Trình bày lại
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.413.734.269	76.325.316.440
Chi phí nhân công	15.796.077.496	12.688.024.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.087.726.047	1.157.035.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.673.664.173	13.993.842.549
Chi phí khác bằng tiền	683.321.615	923.532.203
Chi phí trích quỹ dự phòng	287.339.769	348.048.998
Chi phí trích quỹ lương dự phòng	250.000.000	350.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(250.000.000)	(400.000.000)
Tổng	118.941.863.369	105.385.800.483

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
HDQT và BKS	Thù lao	305.400.000	275.200.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.679.770.000	1.862.711.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT .

Theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMI ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp, Văn bản số 790/ĐTKDV-ĐT3 ngày 20/5/2025 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; Biên bản chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp từ Bộ Công thương về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ngày 22/4/2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định điều chỉnh số liệu vốn nhà nước, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 đồng (chi tiết tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-IMI ngày 29/5/2025). Đồng thời, Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022, 2023 ngày 28/02/2025 và Quyết định số 9606/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 28/02/2025 xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn. Cụ thể như sau:

Số liệu Bảng cân đối kế toán thay đổi như sau:

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2018	Tại 01/01/2018	Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã trình bày	
		VND	VND	VND
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	50.892.480.951	23.402.233.989	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
Tổng cộng Tài sản	270	189.776.634.958	162.286.387.996	27.490.246.962
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	83.538.167.745	56.047.920.783	27.490.246.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	78.137.140.845	50.646.893.883	27.490.246.962
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cộng thay đổi Nguồn vốn	270	189.776.634.958	162.286.387.996	27.490.246.962

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2019	Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã trình bày	
		VND	VND	VND
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	51.786.382.157	24.296.135.195	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
Tổng cộng Tài sản	270	112.552.513.879	85.062.266.917	27.490.246.962
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	68.464.958.102	40.974.711.140	27.490.246.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	68.267.204.712	40.776.957.750	27.490.246.962
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cộng thay đổi Nguồn vốn	270	112.552.513.879	85.062.266.917	27.490.246.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Số liệu Bảng cân đối kế toán thay đổi như sau (Tiếp theo):

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2020	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	47.275.286.568	19.785.039.606	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
Tổng cộng Tài sản	270	101.550.972.552	74.060.725.590	27.490.246.962
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	66.384.576.434	38.894.329.472	27.490.246.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	66.378.871.434	38.888.624.472	27.490.246.962
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cộng thay đổi Nguồn vốn	270	101.550.972.552	74.060.725.590	27.490.246.962

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2021	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	46.848.865.522	19.358.618.560	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
Tổng cộng Tài sản	270	99.944.514.968	72.454.268.006	27.490.246.962
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	67.638.907.286	40.148.660.324	27.490.246.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	67.802.666.026	40.312.419.064	27.490.246.962
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cộng thay đổi Nguồn vốn	270	99.944.514.968	72.454.268.006	27.490.246.962

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2022	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	46.168.310.879	18.678.063.917	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
Tổng cộng Tài sản	270	96.434.112.809	68.943.865.847	27.490.246.962
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	68.022.693.021	40.532.446.059	27.490.246.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	68.022.693.021	40.532.446.059	27.490.246.962
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cộng thay đổi Nguồn vốn	270	96.434.112.809	68.943.865.847	27.490.246.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Số liệu Bảng cân đối kế toán thay đổi như sau (Tiếp theo)

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2023 Trình bày lại VND	Tại 01/01/2023 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	47.323.716.528	19.833.469.566	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
Tổng cộng Tài sản	270	95.953.174.749	68.462.927.787	27.490.246.962
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	27.376.473.105	27.340.423.103	36.050.002
I. Nợ ngắn hạn	310	23.419.741.193	23.383.691.191	36.050.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	728.552.017	692.502.015	36.050.002
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	68.576.701.644	41.122.504.684	27.454.196.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	68.576.701.644	41.122.504.684	27.454.196.960
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.359.834.320	2.395.884.322	(36.050.002)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	745.825.697	745.825.697	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.614.008.623	1.650.058.625	(36.050.002)
Cộng thay đổi Nguồn vốn		95.953.174.749	68.462.927.787	27.490.246.962

Chi tiêu	MS	Tại 01/01/2024 Trình bày lại VND	Tại 01/01/2024 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+130)	100	47.608.321.784	47.656.304.895	(47.983.111)
Tài sản ngắn hạn khác	150	76.302.239	124.285.350	(47.983.111)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	53.398.458	101.381.569	(47.983.111)
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	300	46.140.405.575	18.650.158.613	27.490.246.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	421	27.490.246.962	-	27.490.246.962
6. Phải thu dài hạn khác	313	27.490.246.962	-	27.490.246.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		93.748.727.359	66.306.463.508	27.442.263.851
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	24.655.132.828	24.643.720.197	11.412.631
I. Nợ ngắn hạn	310	21.260.570.008	21.249.157.377	11.412.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	885.584.793	874.172.162	11.412.631
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	69.093.594.531	41.662.743.311	27.430.851.220
I. Vốn chủ sở hữu	410	69.093.594.531	41.662.743.311	27.430.851.220
Vốn góp của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	65.000.000.000	37.509.753.038	27.490.246.962
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.876.727.207	2.936.122.949	(59.395.742)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	2.183.834.320	2.219.884.322	(36.050.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	692.892.887	716.238.627	(23.345.740)
Cộng thay đổi Nguồn vốn		93.748.727.359	66.306.463.508	27.442.263.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi như sau:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Năm 2022				
Chi phí khác	32	59.258.724	51.602.003	7.656.721
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	342.126.656	349.783.377	(7.656.721)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	1.996.868.422	2.004.525.143	(7.656.721)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	382.859.799	354.466.518	28.393.281
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.614.008.623	1.650.058.625	(36.050.002)
Năm 2023				
Chi phí khác	32	8.499.335	4.743.425	3.755.910
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	349.091.570	352.847.480	(3.755.910)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	805.113.975	808.869.885	(3.755.910)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	112.221.088	92.631.258	19.589.830
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	692.892.887	716.238.627	(23.345.740)

Số liệu Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ thay đổi như sau:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Năm 2022				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.996.868.422	2.004.525.143	(7.656.721)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.037.234.411)	(2.029.577.690)	(7.656.721)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(533.031.209)	(540.687.930)	7.656.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.625.343.584)	(2.625.343.584)	-
Năm 2023				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	805.113.975	808.869.885	(3.755.910)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	749.442.009	753.197.919	(3.755.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.722.862.374)	(1.726.618.284)	3.755.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.913.757.720	5.913.757.720	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025
Tổng Giám đốc

Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Hoàng Việt Hồng